

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính
Quý 4 – Năm 2022
Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022**



MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------|
| - Bảng cân đối kế toán | 1 – 2 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 3 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 4 |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | 5 – 34 |

11/21/2011 11:21 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 361.762.203.872 | 325.379.806.238 |
| Tiền và tương đương tiền | 110 | 5.1 | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |
| Tiền | 111 | | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 1.404.000.000 | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.404.000.000 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 5.3 | 94.914.368.814 | 101.237.407.492 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 72.531.351.107 | 56.055.067.722 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 12.301.604.515 | 8.771.742.219 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 15.255.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 12.444.676.272 | 24.160.604.661 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i> | <i>137</i> | | <i>(2.402.425.726)</i> | <i>(3.162.112.087)</i> |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 39.162.646 | 157.104.977 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.4 | 217.074.044.449 | 197.519.570.234 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 217.074.044.449 | 197.519.570.234 |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i> | <i>149</i> | | <i>-</i> | <i>-</i> |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.5 | 465.289.338 | 889.365.993 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 465.289.338 | 306.883.515 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 569.523.230 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | 12.959.248 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 122.192.073.906 | 122.523.830.487 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.054.437.000 | 2.427.805.000 |
| Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3.054.437.000 | 2.427.805.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 77.357.304.918 | 81.928.060.487 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 42.014.672.674 | 46.501.933.371 |
| - Nguyên giá | 222 | | 120.042.990.694 | 123.143.270.479 |
| - <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | <i>223</i> | | <i>(78.028.318.020)</i> | <i>(76.641.337.108)</i> |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 35.342.632.244 | 35.426.127.116 |
| - Nguyên giá | 228 | | 37.148.966.663 | 37.148.966.663 |
| - <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | <i>229</i> | | <i>(1.806.334.419)</i> | <i>(1.722.839.547)</i> |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.8 | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| - Chi phí XDCB dở dang | 242 | | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 22.569.104.600 | 23.889.376.100 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 17.859.618.500 | 17.859.618.500 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 8.499.577.200 | 8.499.577.200 |
| <i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i> | <i>259</i> | | <i>(3.790.091.100)</i> | <i>(2.469.819.600)</i> |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | 5.10 | 18.116.269.988 | 13.183.631.500 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 18.116.269.988 | 13.183.631.500 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 483.954.277.778 | 447.903.636.725 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 254.232.678.288 | 214.507.687.518 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 253.782.678.288 | 214.057.687.518 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 88.437.558.271 | 82.374.171.441 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 324.232.795 | 114.195.538 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 3.058.542.625 | 1.509.169.255 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 11.309.340.040 | 10.347.652.896 |
| Chi phí phải trả | 315 | 5.13 | 3.397.938.949 | 3.392.635.300 |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 706.156.400 | 715.687.045 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 11.661.995.406 | 3.241.804.207 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.16 | 391.241.820 | 120.722.178 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Vay và nợ dài hạn | 338 | 5.15 | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 5.17 | 229.721.599.490 | 233.395.949.207 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 229.721.599.490 | 233.395.949.207 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 181.558.680.000 | 181.558.680.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.578.837.745 | 1.578.837.745 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 26.020.297.867 | 26.020.297.867 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.563.783.878 | 24.238.133.595 |
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 48.463.619 | 17.305.008 |
| -LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 20.515.320.259 | 24.220.828.587 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 483.954.277.778 | 447.903.636.725 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



QUÁCH DUY TÂM



NGUYỄN THÚY ÁI



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.160.160.070.079 | 977.533.978.811 | 4.338.223.101.455 | 3.458.090.059.593 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | 16.336.364 | 14.772.039 | 115.390.909 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.160.160.070.079 | 977.517.642.447 | 4.338.208.329.416 | 3.457.974.668.684 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.110.626.846.263 | 945.887.457.243 | 4.173.386.652.084 | 3.328.130.439.990 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 49.533.223.816 | 31.630.185.204 | 164.821.677.332 | 129.844.228.694 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 597.943.617 | 1.382.324.359 | 3.128.190.408 | 9.756.073.543 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 3.203.230.937 | 1.562.632.040 | 9.850.164.927 | 9.476.822.014 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>2.750.218.137</i> | <i>1.734.599.540</i> | <i>8.162.961.035</i> | <i>9.680.362.314</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 48.762.054.631 | 23.791.005.087 | 140.334.067.512 | 101.202.852.955 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 3.602.120.312 | 4.410.367.594 | 17.448.417.454 | 15.542.080.980 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (5.436.238.448) | 3.248.504.842 | 317.217.847 | 13.378.546.288 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 8.504.092.373 | 4.651.175.637 | 26.763.744.109 | 20.727.867.330 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 366.617.246 | 85.000.005 | 422.213.115 | 93.705.786 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 8.137.475.127 | 4.566.175.632 | 26.341.530.994 | 20.634.161.544 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 6.9 | 2.701.236.679 | 7.814.680.474 | 26.658.748.841 | 34.012.707.832 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 1.248.086.529 | 1.519.886.968 | 6.143.428.582 | 5.974.387.389 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.453.150.150 | 6.294.793.506 | 20.515.320.259 | 28.038.320.443 |

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Tổng giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|-------|------------------------------|------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 26.658.748.841 | 34.012.707.832 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | 10.681.654.257 | 9.538.197.756 |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.902.293.084 | 6.182.322.187 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (560.585.139) | 710.953.239 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.823.014.723) | (7.035.439.984) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.162.961.035 | 9.680.362.314 |
| Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 37.340.403.098 | 43.550.905.588 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (8.229.383.731) | 30.388.946.358 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (19.554.474.214) | 66.780.643.915 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6.760.955.477 | (28.428.445.136) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5.091.044.311) | (44.304.208) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (8.103.774.704) | (9.730.092.042) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6.101.077.765) | (7.280.589.483) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (2.132.108.734) | (1.093.235.647) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (5.110.504.884) | 94.144.829.345 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.457.098.675) | (2.827.114.482) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 709.090.908 | 65.000.000 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (36.339.000.000) | (127.050.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.190.000.000 | 132.275.000.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13.615.142.829 | 3.067.634.931 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 26.718.135.062 | 5.530.520.449 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH | 31 | - | 60.519.560.000 |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.074.245.947.127 | 1.694.188.029.305 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.051.991.924.803) | (1.833.151.726.437) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (21.690.613.750) | (32.589.802.370) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 563.408.574 | (111.033.939.502) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 22.171.038.752 | (11.358.589.708) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 25.733.462.519 | 37.092.052.227 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc

QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhờn), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 05 Chi nhánh:

Công ty con:

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

Các Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số lao động Công ty là 577 người (số đầu năm 522 người, bình quân năm 2022 là 569 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

4.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------------|----------------------------|
| Tài sản cố định hữu hình | |
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 3 – 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 – 15 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 |
| Tài sản cố định vô hình | |
| Quyền sử dụng đất | 20 – 50 |
| Phần mềm kế toán | 3 |

4.5. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Đầu tư tài chính dài hạn khác:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn

Năm 2022, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

4.12. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

4.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Tiền | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 31.341.686.971 | 11.029.832.216 |
| Tiền gửi ngân hàng | 16.562.814.300 | 14.703.630.303 |
| Cộng | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|--------------------|----------------------|---------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.404.000.000 | - |
| Cộng | 1.404.000.000 | - |

5.3. Phải thu ngắn hạn

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) |
|---|------------------------|-------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 72.531.351.107 | (i) | 56.055.067.722 |
| Trả trước cho người bán | 12.301.604.515 | (ii) | 8.771.742.219 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | (iii) | 15.255.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 12.444.676.272 | (iv) | 24.160.604.661 |
| <i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i> | <i>(2.402.425.726)</i> | (v) | <i>(3.162.112.087)</i> |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 39.162.646 | | 157.104.977 |
| Cộng | 94.914.368.814 | | 101.237.407.492 |

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

| | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>72.531.351.107</i> | <i>56.055.067.722</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng Xăng dầu | 3.993.008.723 | 1.696.342.173 |
| Phải thu khách hàng Bách hóa | 65.994.690.667 | 52.355.106.294 |
| Phải thu khách hàng kim khí điện máy | 2.445.364.517 | 1.800.060.755 |
| Khác | 98.287.200 | 203.558.500 |
| Cộng | 72.531.351.107 | 56.055.067.722 |

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Trả trước cho các khách hàng khác</i> | 12.301.604.515 | 8.771.742.219 |
| Trả trước tiền xăng dầu | 2.050.654.146 | - |
| Trả trước tiền bách hóa | 3.525.712.541 | 5.976.243.448 |
| Khác | 6.725.237.828 | 2.795.498.771 |
| Cộng | 12.301.604.515 | 8.771.742.219 |

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 15.255.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | - | 15.255.000.000 |
| <i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i> | - | - |
| Cộng | - | 15.255.000.000 |

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | 13.091.571.990 |
| Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt | - | 12.640.396.990 |
| Phải thu Lưu Hoàng Thống - PTGD | - | 451.175.000 |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | 12.444.676.272 | 11.069.032.671 |
| Ký cược ký quỹ | 3.165.260.000 | 8.074.020.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 3.141.847.829 | 1.321.508.777 |
| Dự thu tiền lãi | 58.429.479 | 239.523.003 |
| Dự thu tiền thưởng | 5.323.748.452 | 1.352.324.674 |
| Các khoản khác | 755.390.512 | 81.656.217 |
| Cộng | 12.444.676.272 | 24.160.604.661 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Khách hàng xăng dầu | (45.690.420) | (172.823.075) |
| Khách hàng bách hóa | (2.322.939.606) | (2.944.573.412) |
| Khác | (33.795.700) | (37.121.600) |
| Cộng | <u>(2.402.425.726)</u> | <u>(3.162.112.087)</u> |

5.4 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Hàng hóa | 217.074.044.449 | 197.519.570.234 |
| <i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i> | - | - |
| Cộng | <u>217.074.044.449</u> | <u>197.519.570.234</u> |

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 465.289.338 (i) | 306.883.515 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | - | 569.523.230 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | - | 12.959.248 |
| Tài sản ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | <u>465.289.338</u> | <u>889.365.993</u> |

(i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

| | <u>Năm 2022</u> | <u>Năm 2021</u> |
|---------------|---------------------------|---------------------------|
| Đầu kỳ | <u>306.883.515</u> | <u>327.880.912</u> |
| Tăng trong kỳ | 2.024.909.461 | 2.264.672.744 |
| Giảm trong kỳ | (1.866.503.638) | (2.285.670.141) |
| Giảm khác | - | - |
| Cuối kỳ | <u>465.289.338</u> | <u>306.883.515</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền đẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 82.308.268.814 | 5.156.644.037 | 34.192.657.628 | 1.485.700.000 | 123.143.270.479 |
| - Mua trong năm | - | - | 1.331.537.515 | - | 1.331.537.515 |
| - Thanh lý | (1.010.540.640) | (1.458.282.659) | (1.735.884.911) | (227.109.090) | (4.431.817.300) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 81.297.728.174 | 3.698.361.378 | 33.788.310.232 | 1.258.590.910 | 120.042.990.694 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 48.423.047.119 | 5.156.644.037 | 21.591.646.048 | 1.469.999.904 | 76.641.337.108 |
| - Khấu hao trong năm | 3.544.321.114 | - | 2.258.777.002 | 15.700.096 | 5.818.798.212 |
| - Thanh lý | (1.010.540.640) | (1.458.282.659) | (1.735.884.911) | (227.109.090) | (4.431.817.300) |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 50.956.827.593 | 3.698.361.378 | 22.114.538.139 | 1.258.590.910 | 78.028.318.020 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 33.885.221.695 | - | 12.601.011.580 | 15.700.096 | 46.501.933.371 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 30.340.900.581 | - | 11.673.772.093 | - | 42.014.672.674 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.922.438.052 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/12/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.377.392.806 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 36.229.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| - Mua trong năm | - | - | - |
| - Giảm trong năm | - | - | - |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 36.229.745.183 | 849.221.480 | 37.148.966.663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 873.618.067 | 849.221.480 | 1.722.839.547 |
| - Khấu hao trong năm | 83.494.872 | - | 83.494.872 |
| - Thanh lý trong năm | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 957.112.939 | 849.221.480 | 1.806.334.419 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 35.426.127.116 | - | 35.426.127.116 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | 35.342.632.244 | - | 35.342.632.244 |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 179.444.438 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/12/2022 chờ thanh lý: không.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Xây dựng cơ bản dở dang | 1.094.957.400 (i) | 1.094.957.400 |
| Cộng | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |

(i) Chi tiết

| | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Cửa hàng Bách hóa Năm Căn | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |
| Cộng | 1.094.957.400 | 1.094.957.400 |

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | 17.859.618.500 (i) | 17.859.618.500 |
| Đầu tư cổ phiếu | 8.499.577.200 (ii) | 8.499.577.200 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (3.790.091.100) (iii) | (2.469.819.600) |
| Cộng | 22.569.104.600 | 23.889.376.100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

| Tên Công ty | Số cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ góp vốn |
|-----------------------------|------------|-----------------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | | 12.000.000.000 | 100% |
| Công ty Cổ phần In Bạc Liêu | 549.240 | 5.859.618.500 | 55,04% |
| Cộng | | 17.859.618.500 | |

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

| Tên Công ty | Số cổ phần | Số tiền (VND) |
|---|------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu | 2.150 | 21.500.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec | 199.351 | 4.186.371.000 |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn | 300.000 | 3.000.000.000 |
| Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định | 19.607 | 312.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cà Phê Petec | 43.800 | 426.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | 25.320 | 553.706.200 |
| Cộng | | 8.499.577.200 |

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

| Tên Công ty | Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2022 | Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/12/2022 |
|--|--|---|--|
| Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec | (2.372.276.900) | (637.923.200) | (3.010.200.100) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | - | (291.644.200) | (291.644.200) |
| Công ty cổ phần Cà phê Petec | (58.080.000) | (267.180.000) | (325.260.000) |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định | (39.462.700) | (123.524.100) | (162.986.800) |
| Cộng | (2.469.819.600) | (1.320.271.500) | (3.790.091.100) |

5.10 Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2022 (VND) | 01/01/2022 (VND) |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 18.116.269.988 (i) | 13.183.631.500 |
| Cộng | 18.116.269.988 | 13.183.631.500 |

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

| | Năm 2022 | Năm 2021 |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu kỳ | 13.183.631.500 | 13.118.329.895 |
| Tăng trong kỳ | 12.600.839.977 | 3.201.669.327 |
| Giảm trong kỳ | (4.694.137.489) | (3.136.367.722) |
| Giảm khác | (2.974.064.000) | |
| Cuối kỳ | 18.116.269.988 | 13.183.631.500 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 |
|-----------------------------------|-----------------------|------|-----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 88.761.791.066 | | 82.488.366.979 |
| Phải trả người bán | 88.437.558.271 | (i) | 82.374.171.441 |
| Người mua trả tiền trước | 324.232.795 | (ii) | 114.195.538 |
| Cộng | 88.761.791.066 | | 82.488.366.979 |

(i) Chi tiết khoản phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|--|-----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Phải trả các bên liên quan | 15.488.939.995 | | 21.444.025.410 |
| Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ | 15.488.939.995 | | 21.444.025.410 |
| Phải trả nhà cung cấp xăng dầu | 1.437.571.121 | | 24.689.077.920 |
| Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa khác | 11.953.195.758 | | 10.913.327.594 |
| Cộng | 88.437.558.271 | | 82.374.171.441 |

(ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 |
|---|--------------------|--|--------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Người mua trả tiền trước các bên liên quan | - | | - |
| | - | | - |
| Người mua trả tiền trước các khách hàng khác | 324.232.795 | | 114.195.538 |
| Người mua trả trước tiền xăng dầu | 211.392.422 | | 34.982.215 |
| Người mua trả trước tiền bách hóa | 112.840.373 | | 79.213.323 |
| Khác | - | | - |
| Cộng | 324.232.795 | | 114.195.538 |

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Khoản mục | 31/12/2022 | | 01/01/2022 |
|----------------------------|----------------------|--|----------------------|
| | (VND) | | (VND) |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.870.050.178 | | 363.027.625 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.188.492.447 | | 1.146.141.630 |
| Tiền thu nhập cá nhân | - | | - |
| Tiền thuê đất | - | | - |
| Cộng | 3.058.542.625 | | 1.509.169.255 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.13 Chi phí phải trả

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí tài chính | 162.036.618 | 102.850.287 |
| Chi phí bán hàng | 3.100.877.969 | 2.891.683.074 |
| Chi phí QLDN | 40.024.362 | 77.577.549 |
| Chi phí khác | 95.000.000 | 320.524.390 |
| Cộng | 3.397.938.949 | 3.392.635.300 |

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Khoản mục | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 155.708.980 | 110.685.691 |
| Kinh phí công đoàn | 155.922.624 | 148.814.176 |
| Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp | - | - |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông | 2.116.674.795 | 2.020.246.945 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 213.502.269 | 213.502.269 |
| Phải thu hàng khuyến mãi | - | - |
| Cty TNHH MTV Bách Việt | 8.000.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 1.020.186.738 (i) | 748.555.126 |
| Cộng | 11.661.995.406 | 3.241.804.207 |

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

| Khoản Mục | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | | |
| Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM | 3.371.143 | 13.320.143 |
| Quỹ công đoàn | 476.640.102 | 202.255.667 |
| CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế | - | 61.685.151 |
| CTY TNHH TMDV VÂN HẬU | - | - |
| Phải trả khác | 540.175.493 | 471.294.165 |
| Cộng | 1.020.186.738 | 748.555.126 |

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Vay ngắn hạn | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 58.140.184.277 (i) | 35.966.833.822 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau | 76.355.487.705 (ii) | 76.274.815.836 |
| Cộng | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.010/2022-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15 tháng 6 năm 2022.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m² theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m² theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chỉnh lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 860/2022/5801 ngày 24/02/2022, kỳ hạn 12 tháng, trị giá 1.404.000.000 VND.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 148-2022/HĐ-CMA-QLN ngày 12 tháng 12 năm 2022.

- Giới hạn cấp tín dụng: 150.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m²

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m².

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi

| Khoản mục | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|--------------------|--------------------|
| | (VND) | (VND) |
| Quỹ khen thưởng | 90.850.694 | (17.682.098) |
| Quỹ phúc lợi | 300.391.126 | - |
| Quỹ Ban điều hành | - | 138.404.276 |
| Cộng | 391.241.820 | 120.722.178 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 121.039.120.000 | 1.750.000.000 | 25.292.601.651 | 30.793.256.714 | 178.874.978.365 |
| Tăng vốn trong năm trước | 60.519.560.000 | (171.162.255) | - | - | 60.348.397.745 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 28.038.320.443 | 28.038.320.443 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 727.696.216 | (727.696.216) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.185.184.946) | (1.185.184.946) |
| Chi cổ tức năm 2019 | - | - | - | (18.155.868.000) | (18.155.868.000) |
| Chi cổ tức năm 2020 | - | - | - | (14.524.694.400) | (14.524.694.400) |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 24.238.133.595 | 233.395.949.207 |
| Số dư đầu năm nay | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 24.238.133.595 | 233.395.949.207 |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 20.515.320.259 | 20.515.320.259 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.341.455.041) | (2.341.455.041) |
| Chi cổ tức năm 2021 | - | - | - | (21.787.041.600) | (21.787.041.600) |
| Tạm ứng cổ tức 2022 | - | - | - | - | - |
| Tăng (giảm) khác | - | - | - | (61.173.335) | (61.173.335) |
| Số dư cuối ngày 31/12/2022 | 181.558.680.000 | 1.578.837.745 | 26.020.297.867 | 20.563.783.878 | 229.721.599.490 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/12/2022 như sau:

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-----------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | VND | Tỷ lệ (%) |
| + Tổng Công ty dầu Việt Nam | 29.360.240.000 | 16,17 | 29.360.240.000 | 16,17 |
| + Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | 92.594.940.000 | 51,00 | 92.594.940.000 | 51,00 |
| + Các cổ đông khác | 59.603.500.000 | 32,83 | 59.603.500.000 | 32,83 |
| Cộng | 181.558.680.000 | 100,00 | 181.558.680.000 | 100,00 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 18.155.868 | 18.155.868 |
| Cổ phiếu phổ thông | 18.155.868 | 18.155.868 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------------|--------------|----------------|--------------|----------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 13.988.352.328 | | 14.064.677.328 |
| Ngoại tệ các loại (USD) | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | DVT: VND | |
|--|---|---|
| | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 |
| 6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 977.533.978.811 | 4.338.223.101.455 |
| Doanh thu bán xăng dầu | 193.059.260.602 | 966.604.537.491 |
| Doanh thu bán hàng bách hóa | 714.706.360.162 | 3.052.223.052.667 |
| Doanh thu bán hàng điện máy | 16.212.616.253 | 64.984.088.202 |
| Doanh thu bán gas | 23.189.817.049 | 89.458.469.148 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác | 27.747.465.526 | 154.363.110.831 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.618.459.219 | 10.589.843.116 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 16.336.364 | 14.772.039 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 977.517.642.447 | 4.338.208.329.416 |
| 6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 186.681.709.497 | 941.388.444.483 |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 695.144.564.247 | 2.934.638.496.676 |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 15.713.555.925 | 62.039.749.123 |
| Giá vốn hàng bán gas | 21.989.733.812 | 84.982.456.122 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 26.357.893.762 | 150.337.505.680 |
| Cộng | 945.887.457.243 | 4.173.386.652.084 |

| | DVT: VND | |
|---|---|---|
| | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2021 |
| 6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | | |
| Giá vốn hàng bán xăng dầu | 186.681.709.497 | 723.637.949.356 |
| Giá vốn hàng bán bách hóa | 695.144.564.247 | 2.355.839.461.876 |
| Giá vốn hàng bán điện máy | 15.713.555.925 | 49.981.753.546 |
| Giá vốn hàng bán gas | 21.989.733.812 | 83.338.283.974 |
| Giá vốn hàng hóa khác | 26.357.893.762 | 115.332.991.238 |
| Cộng | 945.887.457.243 | 3.328.130.439.990 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 68.998.330 | 364.787.053 | 459.032.315 | 1.712.436.619 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 305.004.000 | 334.620.000 | 4.760.682.365 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 57.006.000 | 77.794.801 | 237.407.771 | 330.451.649 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 471.939.287 | 634.738.505 | 2.097.130.322 | 2.952.502.910 |
| Cộng | 597.943.617 | 1.382.324.359 | 3.128.190.408 | 9.756.073.543 |

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Lãi tiền vay | 2.750.218.137 | 1.734.599.540 | 8.162.961.035 | 9.680.362.314 |
| Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư | 418.155.800 | (385.713.500) | 1.320.271.500 | (497.321.000) |
| Chi phí tài chính khác | 34.857.000 | 213.746.000 | 366.932.392 | 293.780.700 |
| Cộng | 3.203.230.937 | 1.562.632.040 | 9.850.164.927 | 9.476.822.014 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên | 23.920.829.622 | 17.701.936.327 | 80.013.868.508 | 69.386.975.012 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 2.339.001.541 | 1.470.190.631 | 8.848.526.025 | 5.049.053.300 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 505.562.504 | 404.658.780 | 1.706.221.552 | 1.378.248.671 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.487.155.591 | 1.528.738.254 | 5.902.293.084 | 6.167.641.387 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.907.289.852 | (115.378.924) | 35.865.704.228 | 13.067.366.815 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.602.215.521 | 2.800.860.019 | 7.997.454.115 | 6.153.567.770 |
| Cộng | 48.762.054.631 | 23.791.005.087 | 140.334.067.512 | 101.202.852.955 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Dê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---|---|
| 6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | | |
| Chi phí nhân viên | 2.911.250.058 | 2.778.753.613 | 11.068.650.819 | 10.412.810.774 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 36.610.129 | 22.509.946 | 165.967.218 | 102.913.927 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | - | - | - | 14.680.800 |
| Thuế, phí, lệ phí | 189.617.774 | 173.154.684 | 1.335.415.214 | 1.333.546.464 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng | (129.638.591) | 338.319.579 | (759.686.361) | (213.632.239) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 143.901.555 | 197.314.460 | 478.496.767 | 1.637.010.756 |
| Chi phí bằng tiền khác | 450.379.387 | 900.315.312 | 5.159.573.797 | 2.254.750.498 |
| Cộng | 3.602.120.312 | 4.410.367.594 | 17.448.417.454 | 15.542.080.980 |
| 6.7 Thu nhập khác | | | | |
| Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển | 8.069.410.555 | 4.641.175.637 | 25.978.328.201 | 20.564.367.328 |
| Thanh lý tài sản | 418.181.818 | - | 709.090.908 | 65.000.000 |
| Thu từ các khoản nợ đã xóa | 16.500.000 | 10.000.000 | 76.325.000 | 98.500.000 |
| Thu nhập khác | - | - | - | 2 |
| Cộng | 8.504.092.373 | 4.651.175.637 | 26.763.744.109 | 20.727.867.330 |
| 6.8 Chi phí khác | | | | |
| Phạt hành chính | 366.617.244 | 10.000.000 | 422.117.244 | 17.961.476 |
| Chi phí khác | 2 | 75.000.005 | 95.871 | 75.744.310 |
| Cộng | 366.617.246 | 85.000.005 | 422.213.115 | 93.705.786 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
|--|---|---|--|--|
| 6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.701.236.679 | 7.814.680.474 | 26.658.748.841 | 34.012.707.832 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 3.539.195.966 | 95.358.368 | 4.393.014.069 | 619.911.476 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | 305.004.000 | (334.620.000) | 4.760.682.365 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 6.240.432.645 | 7.605.034.842 | 30.717.142.910 | 29.871.936.943 |
| Thuế suất Thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.248.086.529 | 1.519.886.968 | 6.143.428.582 | 5.974.387.389 |
| Thuế TNDN truy thu | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.453.150.150 | 6.294.793.506 | 20.515.320.259 | 28.038.320.443 |
| 6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 | Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 |
| Chi phí nhân công | 26.832.079.680 | 20.480.689.940 | 91.082.519.327 | 79.799.785.786 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.881.174.174 | 1.897.359.357 | 10.720.714.795 | 6.530.215.898 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.487.155.591 | 1.701.892.938 | 5.902.293.084 | 6.355.476.871 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.051.191.407 | 784.936.388 | 36.344.200.995 | 15.407.378.423 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.242.212.682 | 3.874.330.015 | 14.492.443.126 | 9.741.864.732 |
| Cộng | 52.493.813.534 | 28.739.208.638 | 158.542.171.327 | 117.834.721.710 |

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

DVT: VND

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

| Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh bách hóa tổng hợp | Kinh doanh khác | Cộng |
|---|--------------------------------|---|----------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần | 966.604.537.491 | 3.076.436.667.601 | 321.930.868.433 | 4.364.972.073.525 |
| Các chi phí trực tiếp | (961.740.534.702) | (2.999.911.076.397) | (302.817.560.312) | (4.264.469.171.411) |
| Kết quả k.doanh bộ phận | 4.864.002.789 | 76.525.591.204 | 19.113.308.121 | 100.502.902.114 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (67.122.178.754) |
| Thu nhập tài chính | | | | 3.128.190.408 |
| Chi phí tài chính | | | | (9.850.164.927) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 26.658.748.841 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (6.143.428.582) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 20.515.320.259 |
| Vào ngày 31/12/2022 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 28.088.547.839 | 223.567.104.169 | 47.848.922.356 | 299.504.574.364 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 47.904.501.271 |
| Các khoản đầu tư | | | | 23.973.104.600 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 112.572.097.543 |
| Tổng tài sản | | | | 483.954.277.778 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 17.137.903.538 | 59.670.691.770 | 11.953.195.758 | 88.761.791.066 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 165.470.887.222 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 254.232.678.288 |
| Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Kinh doanh xăng dầu | Kinh doanh Bách hóa tổng hợp | Kinh doanh khác | Cộng |
| Doanh thu thuần | 764.210.075.620 | 2.445.638.256.386 | 268.854.204.008 | 3.478.702.536.014 |
| Các chi phí trực tiếp | (745.824.127.858) | (2.408.139.620.560) | (253.966.477.358) | (3.407.930.225.776) |
| Kết quả kdoanh bộ phận | 18.385.947.762 | 37.498.635.826 | 14.887.726.649 | 70.772.310.238 |
| Các chi phí không phân bổ | | | | (37.038.853.935) |
| Thu nhập tài chính | | | | 9.756.073.543 |
| Chi phí tài chính | | | | (9.476.822.014) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 34.012.707.832 |
| Chi phí thuế TNDN | | | | (5.974.387.389) |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | 28.038.320.443 |
| Vào ngày 30/09/2021 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 33.378.041.925 | 183.640.786.309 | 42.165.439.873 | 259.184.268.107 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty | | | | 25.733.462.519 |
| Các khoản đầu tư | | | | 39.144.376.100 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 123.841.529.999 |
| Tổng tài sản | | | | 447.903.636.725 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 46.168.085.545 | 25.406.953.840 | 10.913.327.594 | 82.488.366.979 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 132.019.320.539 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 214.507.687.518 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.904.501.271 | 25.733.462.519 |
| Đầu tư tài chính | 6.113.486.100 | 21.284.757.600 |
| Phải thu | 81.849.930.025 | 72.298.757.360 |
| Tài sản khác | 3.165.260.000 | 8.074.020.000 |
| | 139.033.177.396 | 127.390.997.479 |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn | 134.495.671.982 | 112.241.649.658 |
| Phải trả người bán | 88.437.558.271 | 82.374.171.441 |
| Phải trả khác | 11.661.995.406 | 3.241.804.207 |
| Chi phí phải trả | 3.397.938.949 | 3.392.635.300 |
| | 237.993.164.608 | 201.250.260.606 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Tại ngày 31/12/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|---------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Các khoản vay | 134.495.671.982 | - | 134.495.671.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| | | | |
|--------------------|------------------------|---|------------------------|
| Phải trả người bán | 88.437.558.271 | - | 88.437.558.271 |
| Phải trả khác | 11.661.995.406 | - | 11.661.995.406 |
| Chi phí phải trả | 3.397.938.949 | - | 3.397.938.949 |
| | 237.993.164.608 | - | 237.993.164.608 |

| Tại ngày 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 112.241.649.658 | - | 112.241.649.658 |
| Phải trả người bán | 82.374.171.441 | - | 82.374.171.441 |
| Phải trả khác | 3.241.804.207 | - | 3.241.804.207 |
| Chi phí phải trả | 3.392.635.300 | - | 3.392.635.300 |
| | 201.250.260.606 | - | 201.250.260.606 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1-5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 47.904.501.271 | - | 47.904.501.271 |
| Đầu tư tài chính | 1.404.000.000 | 4.709.486.100 | 6.113.486.100 |
| Phải thu | 81.849.930.025 | - | 81.849.930.025 |
| Tài sản khác | 3.165.260.000 | - | 3.165.260.000 |
| | 134.323.691.296 | 4.709.486.100 | 139.033.177.396 |

| Tại ngày 01/01/2022 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 25.733.462.519 | - | 25.733.462.519 |
| Đầu tư tài chính | 15.255.000.000 | 6.029.757.600 | 21.284.757.600 |
| Phải thu | 72.298.757.360 | - | 72.298.757.360 |
| Tài sản khác | 8.074.020.000 | - | 8.074.020.000 |
| | 121.361.239.879 | 6.029.757.600 | 127.390.997.479 |

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/12/2022.

Tài sản cho thuê hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối kỳ | Số năm trước |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 2.640.000.000 | 3.628.636.364 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 2.477.272.727 | 4.838.181.818 |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | 5.117.272.727 | 8.466.818.182 |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 đồng (năm trước là 0 đồng).

9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (*):

| | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
|------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 01.01 – 31.12.2022 | | | | | |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 444.000.000 | 162.577.611 | - | 606.577.611 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 84.000.000 | 28.000.000 | - | 112.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Dương Xuân Phát | - | 30.000.000 | 25.000.000 | - | 55.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | - | 60.000.000 | 21.577.611 | - | 81.577.611 |
| Phù Chí Anh | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 60.000.000 | 22.000.000 | - | 82.000.000 |
| Nguyễn Văn Cảnh | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | - | 120.000.000 | 37.000.000 | 132.000.000 | 289.000.000 |
| Trần Chí Hiếu | - | 36.000.000 | 11.000.000 | 132.000.000 | 179.000.000 |
| Ngô Thế Anh | - | 36.000.000 | 11.000.000 | - | 47.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 48.000.000 | 15.000.000 | - | 63.000.000 |
| <i>Ban Điều hành</i> | 2.111.650.598 | - | - | 933.450.000 | 3.045.100.598 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | 996.504.186 | - | - | 776.902.800 | 1.773.406.986 |
| Phù Chí Anh | 519.973.989 | - | - | 120.000.000 | 639.973.989 |
| Lưu Hoàng Thống | 110.928.364 | - | - | - | 110.928.364 |
| Trần Thị Trúc Linh | 484.244.059 | - | - | 36.547.200 | 520.791.259 |
| Cộng | 2.111.650.598 | 564.000.000 | 199.577.611 | 1.065.450.000 | 3.940.678.209 |
| Từ 01.01 – 31.12.2021 | Lương | Thù lao | Thưởng | Cổ tức | Cộng |
| <i>Hội đồng quản trị</i> | - | 444.000.000 | 72.000.000 | 3.237.000 | 519.237.000 |
| Nguyễn Tuấn Quỳnh | - | 84.000.000 | 18.000.000 | - | 102.000.000 |
| Nguyễn Thị Hiền | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| | | | | | |
|---------------------|----------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Lê Xuân Trinh | - | 30.000.000 | - | 3.237.000 | 33.237.000 |
| Dương Xuân Phát | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |
| Nguyễn Văn Khánh | - | 60.000.000 | 6.000.000 | - | 66.000.000 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |
| Phù Chí Anh | - | 60.000.000 | 12.000.000 | - | 72.000.000 |
| Hoàng Anh Dũng | - | 30.000.000 | - | - | 30.000.000 |
| Ban Kiểm soát | - | 120.000.000 | 23.000.000 | 202.410.500 | 345.410.500 |
| Trần Chí Hiếu | - | 36.000.000 | 7.000.000 | 202.410.500 | 245.410.500 |
| Ngô Thế Anh | - | 36.000.000 | 7.000.000 | - | 43.000.000 |
| Đỗ Cao Sơn | - | 48.000.000 | 9.000.000 | - | 57.000.000 |
| Ban Điều hành | 2.542.336.118 | - | 12.000.000 | 1.483.922.300 | 4.038.258.418 |
| Nguyễn Thị Việt Ánh | 1.395.188.257 | - | - | 1.165.354.700 | 2.560.542.957 |
| Phù Chí Anh | 608.501.157 | - | - | 218.403.500 | 826.904.657 |
| Lưu Hoàng Thống | 538.646.704 | - | 12.000.000 | 100.164.100 | 650.810.804 |
| Cộng | 2.542.336.118 | 564.000.000 | 107.000.000 | 1.689.569.800 | 4.902.905.918 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VND) | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VND) |
|---------------------------------|------------------------|--|--|
| Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | Mua hàng | 764.154.161.270 | 381.915.064.700 |
| | Thanh toán | (772.159.900.831) | (404.572.399.805) |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Bán hàng | 44.225.376.215 | 3.185.949.027 |
| | Thanh toán | 31.123.277.540 | 3.185.949.027 |
| | Cho vay | 127.050.000.000 | 127.050.000.000 |
| | Trả nợ vay | (132.275.000.000) | 132.275.000.000 |
| | Tiền thuê mặt bằng | 672.000.000 | 672.000.000 |
| | Trả tiền thuê mặt bằng | (672.000.000) | (672.000.000) |
| | Cho thuê mặt bằng | 144.000.000 | 144.000.000 |
| | Thu tiền thuê mặt bằng | 144.000.000 | 144.000.000 |
| | Cổ tức được chia | - | 3.357.198.365 |
| | Cổ tức đã nhận | - | - |
| | Lãi tiền vay | 164.907.427 | 545.365.200 |
| | Nhận lãi tiền vay | 164.907.727 | 545.365.200 |
| | Mua hàng | 8.703.484.835 | 39.269.482.982 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT: VND

| Bên liên quan | Nghiệp vụ | Từ 01/01/2022 | Từ 01/01/2021 |
|-----------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | đến 31/12/2022 (VND) | đến 31/12/2021 (VND) |
| | Thanh toán | (9.487.597.581) | (39.269.482.982) |
| Công ty Cổ phần | Mua hàng | 33.719.579 | 12.320.000 |
| In Bạc Liêu | Thanh toán | (31.035.419) | (241.406.000) |
| | Bán hàng hóa | | 140.295.486 |
| | Thu tiền bán hàng | | 140.295.486 |
| | Cổ tức được chia | 334.620.000 | 1.373.100.000 |
| | Cổ tức đã nhận | 334.620.000 | 1.373.100.000 |

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

| Bên liên quan | Nội dung | Phải thu / (Phải trả) VND |
|---------------------------------|--------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH TM và DV Long Hưng | Phải thu tiền hàng | - |
| | Phải trả tiền hàng | 13.438.285.849 |
| Công ty TNHH MTV Bách Việt | Phải thu tiền hàng | - |
| | Phải trả tiền hàng | 13.102.098.675 |
| | Phải trả khác | 8.000.000.000 |
| Công ty CP In Bạc Liêu | Phải thu tiền hàng | - |
| | Phải trả tiền hàng | 2.684.160 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc




NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH